

Chinese-English Dictionary of
Literature and Education

英 汉 教 文 典 词

上海译文出版社

邱懋如 戴炜栋 何兆熊 编



汉 英 文 教 词 典

(附英文索引)

A

Chinese-English Dictionary

of

Culture and Education

(with English Index)

邱懋如 戴炜栋 何兆熊 编

上海译文出版社

汉 英 文 教 词 典

邱懋如 戴炜栋 何兆熊 编

上海译文出版社出版、发行

上海延安中路 955 弄 14 号

全国新华书店发行

上海市印刷三厂印刷

开本 787×960 1/32 印张 10 字数 468000

1987 年 5 月第 1 版 1987 年 5 月第 1 次印刷

印数: 00001—10000 册

书号: 9188·306 定价: 2.25 元

前 言

通过外语教学和外宾接待工作的实践,我们深感有一本较详尽的有关文教方面的汉英词典,对做好工作很有帮助。在出版社同志的支持下,我们参阅了国内外有关文教方面的辞书和专著以及联合国教科文组织的有关资料,并根据我国外语教学的实际情况,编出了这本《汉英文教词典》(附英文索引)。这本词典收条目约 10 000 条(包括单字条目和多字条目),以教育词汇为主。文化词汇包括文学、电影、戏剧、音乐、舞蹈、杂技、美术、字画、工艺美术、考古、文物、出版印刷等诸方面的一般词汇。我们收词的原则是:教育词汇力求全、新,文化词汇力求广泛、常用。

由于我们水平有限,本词典一定存在不少缺点错误,望读者不吝指教。

编 者

1986 年 12 月于上海外国语学院

使用说明

1. 本词典所收条目(包括单字条目和多字条目)均以起首单字的汉语拼音字母顺序排列。同音异调的汉字,按声调顺序排列。同音同调的汉字,按笔划多少排列。同一单字起首的条目,按字数顺序排列;字数相同的,按第二个单字的汉语拼音字母顺序排列;以下类推。

2. 条目尽量用对应的英语释义;少量无适当对应词的条目,用英语解释。同一条目下有两个或两个以上的英语释义时,用分号“;”隔开。一个条目有两个或两个以上不同词性的释义或意思截然不同的释义时,用(1)(2)(3)等数码分项列出。多义词只采用与文教有关的释义,其他从略。

3. 本词典博采英美各国有关辞书,故保留英国英语和美国英语的不同拼法。考虑到如要区分每一条目英美的不同用法,难免挂一漏万,故一律不予区别。

4. 英语索引部分均按第一个词的字母顺序排列;第一个词相同的,按第二个词的字母顺序排列;以下类推。连字符号前面部分是单独一个词时,连字符号前后两部分作为两个词处理。连字符号前面如果是作为构词成分的前缀,则连字符号前后部分作为一个词排列。短语中的冠词在排列顺序时一律不予考虑。

汉语拼音音节索引

(代目录)

A			B			bān			báo		
			bā			班	2		薄	4	
ā			八	1		颁	3		bǎo		
阿	1		巴	1		搬	3		宝	4	
ài			芭	2		bǎn			保	4	
爱	1		bá			板	3		bào		
ān			拔	2		版	3		报	4	
安	1		bǎ			bàn			暴	4	
àn			把	2		办	3		bēi		
按	1		bǎi			半	3		悲	4	
暗	1		bà			扮	3		碑	4	
āo			罢	2		bǎng			běi		
凹	1		bái			榜	4		北	5	
áo			白	2		bàng			bèi		
熬	1		bǎi			磅	4		贝	5	
			百	2		bāo			备	5	
			bài			包	4		背	5	
			败	2					被	5	

běn		bié		C		cè	
本	5	别	8			册	11
bǐ		bīng		cā		侧	11
比	5	冰	8	擦	10	测	11
笔	5	bīng		cái		céng	
bì		病	8	材	10	层	12
必	6	bō		财	10	chā	
闭	6	波	8	裁	10	插	12
毕	6	拨	8	cǎi		chá	
壁	6	玻	8	采	10	茶	12
臂	6	播	8	彩	10	查	12
biān		bó		睬	11	chà	
边	6	钹	8	cān		差	12
编	6	博	8	参	11	cháng	
biàn		薄	8	餐	11	长	12
变	7	bǔ		cán		常	12
便	7	补	8	残	11	chǎng	
辨	7	捕	9	cáng		厂	12
辩	7	bù		藏	11	场	12
biāo		不	9	cāo		chàng	
标	7	布	10	操	11	畅	12
biǎo		部	10	cǎo		倡	12
表	7			草	11	唱	12
裱	8					chāo	
						抄	13

超	13	chóng	chūn	cún
cháo		重 14	春 16	存 17
朝	13	chōu	chuò	cuò
潮	13	抽 14	辍 16	错 17
chē		chǒu	cí	
车	13	丑 15	词 16	
chè		chū	瓷 16	
撤	13	出 15	辞 16	
chén		初 15	慈 17	
陈	13	chú	磁 17	
晨	13	除 15	cì	
chèn		chǔ	次 17	
衬	13	处 15	刺 17	
称	13	chuān	cōng	
chéng		川 16	聪 17	
成	13	穿 16	cóng	
城	14	chuán	从 17	
程	14	传 16	丛 17	
惩	14	船 16	cū	
chí		chuàng	粗 17	
迟	14	创 16	cuàn	
持	14	chuī	cūi	
chōng		吹 16	催 17	
冲	14			
充	14			

D

dā		搭 17
dá		
达	18	
答	18	
dǎ		
打	18	
dà		
大	18	
dài		
代	20	
带	20	
贷	20	
戴	20	
dān		
单	20	

dàn		dī		dǐng		duān	
旦	20	低	22	顶	25	端	26
淡	20	dī		鼎	25	duǎn	
弹	20	迪	22	dīng		短	26
dāng		笛	22	订	25	duàn	
当	20	dī		钉	25	段	26
dǎng		底	22	定	25	断	26
党	20	dī		dōng		锻	26
dàng		地	22	东	25	duì	
档	20	递	22	冬	25	队	27
dǎo		第	22	dǒng		对	27
导	21	diǎn		董	25	dūn	
dào		典	23	dòng		敦	27
到	21	点	23	动	25	dùn	
倒	21	diàn		洞	25	顿	27
道	21	电	23	dòu		duō	
dé		垫	24	逗	25	多	27
得	21	diāo		dū			
德	21	雕	24	督	25		
dēng		diào		dú			
灯	21	吊	24	独	26		
登	21	调	24	读	26		
děng		dié		dù			
等	21	叠	24	度	26		

E

é

额 28

ér		fàn		fěn		fù	
儿	28	犯	30	粉	31	父	33
ěr		泛	30	fēng		付	33
耳	28	饭	30			负	33
èr		梵	30	丰	32	妇	33
二	28	fāng		风	32	附	33
		方	30	封	32	复	33
		fǎng		féng		副	33
				缝	32	赋	34
		访	30	fěng		腹	34
		仿	30				
		纺	30	讽	32		
				fèng			
fā		fàng					
发	28	放	30	凤	32		
fá		fēi		fó		gǎi	
罚	29	飞	30	佛	32	改	34
fǎ		非	30	fú		gài	
法	29	扉	31			概	34
fān		fěi		弗	32	gǎn	
帆	29			伏	32		
翻	29	翡	31	服	32	感	34
		fèi		浮	32	橄	34
				符	32		
fǎn		废	31	fǔ		gàn	
反	29	费	31			干	34
返	29	fēn		俯	32	赣	34
		分	31	辅	32	gāng	
						钢	34

gàng		弓	37	guān		guò	
杠	34	公	37	关	39	过	41
gāo		功	38	观	39		
高	35	攻	38	棺	39		
gǎo		供	38	guǎn		H	
稿	35	官	38	馆	40		
gào		gòng		管	40	hā	
告	36	共	38	guàn		哈	41
gē		gōu		冠	40	hǎi	
戈	36	钩	38	惯	40	海	41
歌	36	gòu		灌	40		
gé		构	38	guāng		hán	
格	36	gū		光	40	函	42
隔	36	孤	38	guǎng		寒	42
gè		gǔ		广	40	hàn	
个	36	古	38	guī		汉	42
各	36	骨	39	归	40	háng	
gěi		鼓	39	规	40	航	42
给	37	gù		gǔn		hǎo	
gēng		固	39	滚	41	好	42
更	37	故	39	guó		hào	
gōng		顾	39	国	41	号	42
工	37	guà		guǒ		好	43
		挂	39	椋	41		

hé		胡	44	huáng		J	
合	43	hǔ		黄	46		
河	43	琥	44	簧	46		
和	43					jī	
核	43	hù		huàng		机	47
盒	43	户	44	晃	46	积	48
		互	44			基	48
hè		沪	44	huī		激	48
喝	43	护	44	诙	46		
鹤	43			恢	46	jí	
		huā		徽	46	及	48
hēi		花	44			吉	48
黑	43	huá		huí		级	48
				回	46	即	48
héng		华	45			集	49
横	44	滑	45	huì			
				汇	46	jǐ	
hōng		huà		会	46	几	49
轰	44	化	45	绘	47	戟	49
烘	44	话	45				
		画	45	hùn		jì	
hóng				混	47	计	49
红	44	huān				记	49
		欢	45	huó		纪	50
hòu		huán		活	47	技	50
后	44					季	50
厚	44	环	46	huǒ		继	51
候	44			伙	47	寄	51
		huàn				祭	51
hú		幻	46	huò			
狐	44			获	47		
弧	44						

jiā		渐	54	jiē		晋	63
		鉴	54			禁	63
加	51	键	54	阶	61		
夹	51			接	61	jīng	
佳	51	jiāng		揭	61	京	63
家	51	江	54	街	61	经	63
		将	54			惊	63
jiǎ				jié		精	63
甲	52	jiǎng		节	61		
假	52	讲	54	杰	61	jǐng	
		奖	54	诘	61	景	64
jià				结	61	警	64
假	52	jiàng		捷	61		
		降	55	jiě		jìng	
jiān				解	61	净	64
尖	52	jiāo				径	64
坚	52	交	55			竞	64
兼	52	浇	55	jiè		静	64
监	52	娇	55	介	62	镜	64
笺	52	骄	55	借	62		
		胶	55			jiū	
jiǎn				jīn		纠	64
检	52	jiǎo		今	62		
剪	53	角	55	金	62	jiǔ	
减	53	脚	56	津	62	九	64
简	53	矫	56			酒	64
				jīn			
jiàn		jiào		锦	62	jiù	
见	53	叫	56			旧	64
间	53	校	56	jìn		救	65
建	53	教	56	进	62	就	65
剑	53			近	63		
健	53			浸	63		

jū		爵 67	kāng	kǒu	
居 65	jūn		康 68	口 71	
jú	军 67		kàng	kòu	
局 65	jùn		抗 68	扣 72	
jǔ	郡 67		kǎo	kǔ	
举 65			考 68	苦 72	
矩 65			拷 69	kù	
		K	kē	库 72	
jù			珂 69	kuā	
巨 65	kā		科 69	夸 72	
句 65	咖 67		kě	kuà	
具 65	kǎ		可 70	跨 72	
俱 66	卡 67		kè	kuài	
剧 66	kāi		刻 70	会 72	
聚 66	开 67		客 70	快 72	
juān	kǎi		课 70	kuān	
捐 66	kǎi		kōng	宽 73	
juǎn	凯 68		空 71	kuáng	
卷 66	楷 68		kǒng	狂 73	
juàn	kān		孔 71	kuàng	
卷 66	刊 68		恐 71	旷 73	
绢 66	勘 68		kòng	矿 73	
jué	kàn		空 71		
决 66	看 68		控 71		
角 66					
绝 66					

kuī		lán		lí		量	77
盔	73	拦	74	离	75	liǎng	
kuī		蓝	74	lǐ		两	78
馈	73	篮	74	礼	75	liàng	
kūn		滥	74	里	75	亮	78
昆	73			理	75	量	78
kuò		lǎng		lì		liǎo	
扩	73	朗	74	力	76	了	78
括	73	làng		历	76	潦	78
		浪	74	立	76	liào	
		lǎo		利	76	料	78
L		劳	74	例	76	liè	
		lǎo		隶	76	列	78
lā		老	74	lián		劣	78
拉	73			连	76		
lǎ		lè		交	77	lín	
喇	73	勒	74	莲	77	邻	78
		lěi		联	77	林	78
là		垒	74	廉	77	临	78
蜡	73	累	74	liǎn		líng	
lái		lèi		脸	77	灵	78
来	74	类	75	liàn		铃	79
莱	74	lěng		练	77	陵	79
		冷	75	liáng		翎	79
				良	77	lǐng	
				梁	77	领	79

liú		lǚ		M		méi	
浏	79	律	81			没	83
流	79	绿	81			眉	83
留	79	滤	81	mǎ			
				马	82	měi	
liǔ		lǚè		玛	82	每	84
柳	79	略	81	mái		美	84
				埋	82	mèi	
liù		lún				魅	84
六	80	伦	81	mài			
		论	81	麦	82	mén	
lóng		轮	81	卖	83	门	84
龙	80	lùn					
聋	80	论	81	mǎn		méng	
				满	83	蒙	84
lóu		luó		màn		mèng	
楼	80	罗	82	曼	83	孟	84
		逻	82	漫	83		
lòu		锣	82	慢	83	mí	
漏	80	螺	82			弥	84
镂	80			máng		迷	84
		luǒ		盲	83	谜	85
lù		裸	82	máo			
陆	80			毛	83	mǐ	
录	80	luò				靡	85
露	81	落	82	mào		mì	
				冒	83	秘	85
lǚ						密	85
旅	81						
履	81						

mián		mìng		N		nǐ	
绵	85	命	87			拟	91
miǎn		mó		ná		nián	
免	85	摹	87	拿	89	年	91
勉	85	模	87			粘	91
缅	85	磨	88	nà		niàn	
miàn		魔	88	纳	89	念	91
面	85	mǒ		捺	89		
miáo		抹	88	nài		niǎo	
描	85	mò		耐	89	鸟	91
miǎo		末	88	nán		niē	
秒	86	墨	88	男	89	捏	91
miào		默	88	难	90	niú	
妙	86	mǔ		nǎo		牛	91
庙	86	母	88	脑	90	niǔ	
mín		mù		nào		扭	91
民	86	木	88	闹	90	nóng	
mǐn		目	88	nèi		农	91
敏	86	牧	89	内	90	浓	92
míng		募	89	néng		nòng	
名	87	墓	89	能	90	弄	92
明	87	幕	89	ní		nú	
				泥	90	奴	92